

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1901**/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **09** tháng **10** năm 2017

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH

ĐẾN

Số:.....
Ngày: **10.10.2017**

Chuyên:.....

Lưu hồ sơ số:.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể
phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020
và định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập và phê duyệt quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập và phê duyệt quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 10/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét Báo cáo của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 339/TTr-SKHĐT ngày 19/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH:

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh theo hướng hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy tiến độ phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; hướng đến mục tiêu trọng tâm là nâng cao sức khỏe cộng đồng nhằm đảm bảo công bằng, hiệu quả và phát triển trong bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer góp phần giảm thiểu chênh lệch về phát triển xã hội giữa các địa phương trong tỉnh. Thực hiện thống nhất mô hình Trung tâm y tế huyện đa chức năng chịu trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

- Đảm bảo tính đồng bộ và liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến cũng như giữa các tuyến. Phát triển cân đối hợp lý giữa mạng lưới các bệnh viện đa khoa và bệnh viện chuyên khoa, giữa lĩnh vực điều trị và lĩnh vực dự phòng, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Hình thành và phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện, hạn chế tỷ lệ tử vong.

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trong đó y tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Phát triển bệnh viện tư nhân kỹ thuật cao, quy mô lớn. Từng bước chuyển đổi phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế theo hình thức cung cấp dịch vụ công đặc biệt là trong lĩnh vực khám chữa bệnh.

- Đổi mới hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả, hội nhập quốc tế. Đổi mới công tác quản lý các cơ sở y tế, theo nguyên tắc quản lý thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ trong toàn quốc, các cơ sở y tế thuộc địa phương được quản lý thống nhất theo ngành, các cơ sở y tế chịu sự quản lý song trùng về chuyên môn và hành chính.

- Y tế dự phòng là giải pháp chủ yếu để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, Chính quyền, các Sở, Ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội và của mỗi người dân. Tăng cường đầu tư để phát triển đồng bộ hệ thống y tế đặc biệt là với lĩnh vực y tế dự phòng. Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính trong các đơn vị y tế công lập gắn với việc thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân nhằm xây dựng nền tài chính y tế lành mạnh đảm bảo tính công bằng trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, với quy hoạch phát triển tổng thể Hệ thống y tế Việt Nam trong cùng thời kỳ; từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong toàn tỉnh và duy trì là tỉnh có các chỉ số cao hơn so với mức trung bình trong khu vực.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN:

1. Mục tiêu chung:

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo hướng công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do dịch bệnh gây ra. Sáp nhập các trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ có chất lượng tại các cơ sở y tế, bao gồm các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Các đơn vị y tế đảm bảo đáp ứng các dịch vụ y tế theo tuyến. Bảo đảm sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; phát triển hệ thống y học cổ truyền.

- Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu có chất lượng.

- Phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc; chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý, ổn định thị trường thuốc phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

- Ổn định quy mô và nâng cao chất lượng dân số.

- Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở tại vùng sâu vùng xa và các chuyên khoa đặc thù. Ban hành các chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút để ổn định nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

- Xây dựng các cơ chế tài chính đủ mạnh, hợp lý, ổn định cho y tế, đảm bảo công bằng trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; giúp cho người dân trên địa bàn tránh được bẫy đói nghèo khi mắc bệnh, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Thiết lập và duy trì có hiệu quả mạng lưới thông tin y tế trong phạm vi toàn tỉnh và đảm bảo kết nối thường xuyên, liên tục với các cơ quan trung ương, các cơ quan trong tỉnh và các đơn vị trong toàn ngành.

- Mục tiêu về sức khỏe nhân dân:

+ Giảm thiểu các nguy cơ có hại cho sức khỏe con người, tiến tới giảm tỷ lệ mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh.

+ Duy trì kết quả loại trừ bệnh uốn ván sơ sinh, bệnh tả, bệnh bại liệt.

+ Giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi xuống còn 2‰ vào năm 2020 và < 2‰ năm 2030, trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 2,2‰ vào năm 2020 và <2‰ năm 2030, tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 10% vào năm 2020 và <10% năm 2030.

+ Phòng chống và quản lý tốt các bệnh không lây nhiễm thường gặp như bệnh tâm thần, ung thư, tai nạn thương tích, tim mạch, đái tháo đường, bệnh nghề nghiệp...

+ Tuổi thọ trung bình tăng lên 75 tuổi vào năm 2020 và 77 tuổi vào năm 2030.

- Mục tiêu về phát triển mạng lưới cơ sở y tế:

+ Tiếp tục hiện đại hóa các bệnh viện tuyến tỉnh, hoàn chỉnh nâng cấp các trung tâm y tế tuyến huyện; đảm bảo khả năng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu về dịch vụ y tế trong mọi tình huống xảy ra.

+ Hoàn thành xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh mới, cải tạo, nâng cấp một số bệnh viện hiện có trong giai đoạn 2017 - 2020. Chuyển Bệnh viện đa khoa tỉnh hiện tại thành bệnh viện Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng - Mắt và Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng và thành lập mới một số trung tâm chuyên ngành trực thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn sau năm 2020. Tăng số giường bệnh đến năm 2020 đạt 21,9 giường/10.000 dân và năm 2030 đạt 25,6 giường/10.000 dân.

+ Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở. Đến năm 2020 có 94% xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

+ Đảm bảo cung cấp đầy đủ thuốc và vắc-xin phục vụ phòng bệnh, phòng chống dịch, phòng chống thảm họa, thiên tai và khám chữa bệnh.

+ Đến năm 2020 có 100% các cơ sở khám chữa bệnh có hệ thống xử lý nước thải theo quy định của Bộ Y tế, hoàn thiện đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch.

- Mục tiêu phát triển nguồn nhân lực:

Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và phù hợp cho các tuyến. Bảo đảm đến 2020 có 8 bác sĩ và 1,5 dược sĩ đại học/10.000 dân và năm 2030 có 12 bác sĩ và 2,5 dược sĩ đại học/10.000 dân; Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc đạt 95% năm 2020 và 100% vào năm 2030; Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đạt 99% năm 2020 và 100% năm 2030.

III. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030:

1. Điều chỉnh về mốc thời gian:

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu cơ bản:

Điều chỉnh các chỉ tiêu cơ bản đã đạt và vượt so với Quy hoạch tổng thể phát triển ngành y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định 1709/QĐ-UBND ngày 10/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; điều chỉnh các chỉ tiêu cơ bản chưa đạt so với Quy hoạch và bổ sung 12 chỉ tiêu chưa có trong Quy hoạch.

3. Điều chỉnh Quy hoạch:

3.1. Điều chỉnh về mạng lưới tổ chức:

Điều chỉnh mạng lưới tổ chức các đơn vị y tế trong tỉnh theo quy định hiện hành tại các văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với điều kiện của địa phương. Trước mắt đến năm 2020, mạng lưới tổ chức của y tế tỉnh Trà Vinh như sau:

*** Tuyển tỉnh:**

Về cơ bản mô hình tổ chức tuyển tỉnh bao gồm: Cơ quan Sở Y tế, các Chi cục, các đơn vị sự nghiệp công lập tuyển tỉnh trực thuộc Sở Y tế.

- Sở Y tế: là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về y tế.

- Chi cục trực thuộc Sở: Chi cục Dân số và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở.

+ Lĩnh vực Y tế dự phòng: Giai đoạn năm 2017 - 2020 Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật hoàn thành trước ngày 01/01/2021. Sáp nhập Trung tâm Giám định Y khoa vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh vào năm 2018.

+ Mạng lưới khám chữa bệnh, phục hồi chức năng:

> Giai đoạn đến năm 2020 giữ nguyên 06 bệnh viện như hiện tại với tổng số giường bệnh là 1.950 giường.

> Giai đoạn năm 2021 - 2030 gồm 08 bệnh viện với tổng số giường bệnh là 2.800 giường. Thành lập mới bệnh viện Phục hồi chức năng với quy mô 300 giường bệnh và Bệnh viện Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng - Mắt với quy mô 100 giường bệnh.

- Lĩnh vực đào tạo: Trường Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh.

*** Tuyển huyện:**

- Phòng Y tế: Đến năm 2020, tùy theo nhu cầu thực tế về quản lý nhà nước đối với hoạt động y tế trên địa bàn mà duy trì hoặc giải thể Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định chung.

- Đơn vị sự nghiệp Y tế trên địa bàn huyện:

+ Khối Khám chữa bệnh và khối Dự phòng: 05 Trung tâm y tế huyện 02 chức năng và 04 Trung tâm y tế huyện 01 chức năng. Riêng Trung tâm y tế huyện Duyên Hải sẽ trở thành Trung tâm y tế 02 chức năng sau khi Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải được xây xong. Đến năm 2020, chỉ còn phòng khám đa khoa khu vực Hòa Minh phục vụ dân cư ở 02 xã đảo. Hai phòng khám đa khoa khu vực Long Đức (Thành phố Trà Vinh) và Hùng Hòa (huyện Tiểu Cần) chuyển thành trạm y tế xã.

+ Khối Dân số: Giai đoạn năm 2017 - 2020, giữ nguyên mô hình Trung tâm Dân số như hiện nay (Trung tâm Dân số trực thuộc Chi cục Dân số).

* **Tuyển xã:** 109 Trạm y tế xã.

* **Các cơ sở ngoài công lập:** Phần đầu đến năm 2020, có 02 bệnh viện ngoài công lập với quy mô 100 giường bệnh; đến năm 2030 có thêm 01 đến 02 bệnh viện; nâng tổng số giường bệnh ngoài công lập lên khoảng 300 giường.

3.2. Bổ sung quy hoạch phát triển Nhân lực Y tế:

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở nhất là xã đảo; chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao trong và ngoài nước; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên...phát triển chuyên ngành y học biển, bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế, bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp để thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh.

Trong giai đoạn đến năm 2020 số cán bộ y tế đạt 35 người/10.000 dân, đạt 8 bác sỹ/10.000 dân và 1,5 dược sỹ đại học/10.000 dân; tỉ lệ trạm y tế có bác sỹ đạt 95%, đạt 3 điều dưỡng/bác sỹ. Tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên dự kiến tăng trong các giai đoạn năm 2017 - 2020 như sau: số cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên đạt tỷ lệ 40% tổng số cán bộ y tế.

3.3. Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế dự phòng:

*** Các chỉ tiêu chuyên môn:**

- Phòng chống các bệnh dịch nguy hiểm:

+ Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi đạt trên 95%; tỷ lệ tiêm đủ liều vắc xin phòng uốn ván cho phụ nữ có thai đạt trên 90%.

+ Phòng chống Sốt xuất huyết: Giảm tỷ lệ mắc sốt xuất huyết, khống chế tỷ lệ mắc/100.000 dân ở mức 0,09.

+ Phòng chống Sốt rét - Ký sinh trùng: Giảm tỷ lệ mắc sốt rét dưới 0,045/1.000 người dân.

+ Phòng chống HIV/AIDS: Khống chế tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư ở mức dưới 0,1% vào năm 2020 và duy trì tỷ lệ này vào năm 2030.

+ Phòng chống lao: giảm tỷ lệ mắc lao mới/100.000 dân xuống dưới 50; phấn đấu và duy trì tỷ lệ bệnh nhân mắc lao phổi AFB (+) được điều trị khỏi đạt trên 90%.

+ Phòng chống bệnh phong: Đảm bảo 100% bệnh nhân phong được quản lý, điều trị và chăm sóc tàn tật.

- Phòng chống suy dinh dưỡng: Hạ thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân) xuống còn 10% vào năm 2020 và dưới 10% vào năm 2030; Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi) xuống còn 20% đến năm 2020, $\leq 16\%$ đến năm 2030.

- Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản: Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi xuống còn 2‰ năm 2020 và dưới 2‰ năm 2030. Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 2,2‰ năm 2020 và dưới 2‰ năm 2030. Giảm tỷ số tử vong mẹ đến năm 2020 còn 20/100.000 trẻ đẻ sống và 2030 là dưới 20/100.000 trẻ đẻ sống. Phấn đấu đạt 99% bà mẹ khi sinh được cán bộ chuyên môn hỗ trợ.

- Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Đảm bảo 100% người bệnh được quản lý, 90% số bệnh nhân phát hiện mới được điều trị ổn định; hỗ trợ người bệnh sống hòa nhập với gia đình và cộng đồng.

Y tế lao động: Giảm ô nhiễm môi trường lao động, xây dựng và thực hiện các giải pháp ngăn ngừa tai nạn thương tích trong lao động cùng với phòng chống giảm thiểu mắc các bệnh nghề nghiệp. Phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 100% doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh được lập hồ sơ y tế doanh nghiệp, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và duy trì trong những năm về sau. Tăng cường công tác thanh tra, giám sát công tác an toàn lao động các ngành kinh tế biển. 100% người lao động trên các tàu biển, tàu cá được tập huấn các kỹ thuật cấp cứu trên biển để trang bị kiến thức tự bảo vệ sức khỏe, tự sơ cấp cứu và biết kêu gọi sự trợ giúp khi có tình huống cấp cứu; 100% tàu vận tải biển, tàu viễn dương thực hiện đầy đủ các quy định quốc tế về bảo đảm y tế biển.

Môi trường: Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 95% (theo chuẩn mới), phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ dân số nông thôn có nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%, trong đó 70% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QC 02:2009 của Bộ Y tế. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh >50%.

Đánh giá tác động môi trường, dự báo ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý chất thải y tế; an toàn thực phẩm, vệ sinh phòng chống dịch trên vùng biển, đảo. Đến năm 2020, 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý. Đến năm 2020, tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 100%.

Phòng chống bệnh dại do súc vật cắn: Dự phòng vắc-xin, huyết thanh phòng chống bệnh dại.

*** Mạng lưới tổ chức:**

- Tuyển tinh giai đoạn năm 2017 - 2020 thực hiện mô hình Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trên cơ sở sáp nhập các Trung tâm có cùng chức năng.

- Tuyển huyện phấn đấu đến năm 2020, 100% các phòng xét nghiệm của đơn vị y tế tuyển huyện đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I trở lên.

- Tuyển xã đầu tư xây dựng và nâng cấp các trạm y tế xã đủ tiêu chuẩn tối thiểu đáp ứng Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

3.4. Quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và hệ thống cấp cứu:

Phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa với quy mô giường bệnh và sự phân bố phù hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn nhằm bảo đảm cho mọi người dân đều được tiếp cận thuận tiện đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Đến năm 2020, có 100% cơ sở khám chữa bệnh thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế và một số cơ sở khám chữa bệnh triển khai thực hiện được các kỹ thuật vượt tuyến. 100% cơ sở khám chữa bệnh có hệ thống xử lý và xử lý được chất thải y tế. Đến năm 2020, số giường bệnh công lập trực thuộc tỉnh đạt 2.570 giường và đến năm 2030 là 3.750 giường. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 là 21,9 giường bệnh năm 2020 và 25,6 giường bệnh năm 2030.

- Các bệnh viện hiện có:

+ Tuyển tinh ưu tiên đầu tư chuyên sâu theo từng chuyên ngành;

+ Tuyển huyện hoàn thiện bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải và sáp nhập vào Trung tâm y tế dự phòng huyện để sớm đưa vào sử dụng; cải tạo bệnh viện đa khoa tỉnh cũ để thành lập Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh với quy mô 100 giường bệnh.

- Thành lập mới các bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa tỉnh được xây dựng tại vị trí mới trong giai đoạn năm 2017 - 2020. Thành lập một số trung tâm chuyên sâu như Trung tâm Ung Bướu, Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm Chấn thương Chính hình, Trung tâm Nội Tiết, Trung tâm Da Liễu.

- Khu vực ngoài công lập: Thu hút đầu tư, thành lập bệnh viện tư nhân với quy mô 30 giường bệnh vào năm 2020 và nâng lên 100 giường bệnh vào năm 2030. Đến năm 2030, số bệnh viện tư nhân dự kiến tăng lên khoảng 02 đến 03 bệnh viện.

*** Quy hoạch mạng lưới cấp cứu:**

- Cấp cứu trong bệnh viện:

+ Tuyển tỉnh thành lập khoa Cấp cứu, khoa Hồi sức tích cực, Chống độc tại các bệnh viện.

+ Tuyển huyện: 100% bệnh viện đa khoa huyện có khoa Hồi sức cấp cứu.

+ Tuyển xã: 100% cán bộ Y tế xã, phường, thị trấn được tập huấn các kỹ thuật sơ cấp cứu.

- Cấp cứu ngoài bệnh viện:

+ Tuyển tỉnh: Thành lập Trung tâm Cấp cứu 115 của tỉnh vào năm 2020.

+ Tuyển huyện: củng cố các Tổ vận chuyển cấp cứu tại các bệnh viện đa khoa huyện, cần trang bị ít nhất 02 ô tô/ bệnh viện đa khoa huyện.

3.5. Mạng lưới y tế cơ sở:

*** Tuyển huyện:**

- Đơn vị quản lý Nhà nước về y tế tuyển huyện: Duy trì mô hình Phòng Y tế trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Các đơn vị sự nghiệp tuyển huyện:

+ Khối khám chữa bệnh đã hoàn thành việc sáp nhập Trung tâm y tế và Bệnh viện đa khoa huyện thành 5 Trung tâm y tế 02 chức năng. Riêng Trung tâm y tế huyện Duyên Hải sẽ sáp nhập để trở thành Trung tâm y tế 02 chức năng sau khi bệnh viện đa khoa huyện xây xong. Giữ nguyên mô hình Trung tâm y tế dự phòng tại 02 huyện Cầu Ngang và Tiểu Cần do có bệnh viện đa khoa khu vực đóng trên địa bàn.

+ Khối Dân số: Giữ nguyên mô hình Trung tâm Dân số của 9 huyện, thị xã, thành phố.

* **Tuyển xã:** Đến năm 2020, 94% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế và năm 2030 sẽ đạt 100%; đến năm 2020, 95% trạm y tế có bác sĩ làm việc và tỷ lệ này đạt 100% vào năm 2030.

* **Các cơ sở y tế khác** đóng trên địa bàn được thành lập theo quy định hiện hành và chịu sự quản lý, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế.

3.6. Bổ sung Lĩnh vực Y học cổ truyền:

*** Các chỉ tiêu:**

- 100% các Bệnh viện đa khoa tuyển tỉnh, Trung tâm y tế tuyển huyện, thị xã, thành phố có khoa y học cổ truyền.

- Phân đầu 85% số trạm y tế xã, phường, thị trấn có phòng chuẩn trị y học cổ truyền.

- 100% các khoa Y học cổ truyền tại các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế có bác sĩ chuyên khoa về y học cổ truyền.

- Khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền đến năm 2020:

+ Tuyển tỉnh đạt 15%.

+ Tuyển huyện đạt 20%.

+ Tuyển xã đạt 30%.

*** Mạng lưới các cơ sở Y học cổ truyền công lập:**

- **Sở Y tế:** Kiện toàn bộ phận quản lý y dược học cổ truyền của Sở Y tế thuộc phòng Nghiệp vụ y.

- **Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh:** Củng cố và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực, mở rộng quy mô giường bệnh lên 150 giường bệnh đến năm 2020.

- **Khoa Y học cổ truyền của các bệnh viện đa khoa tuyển tỉnh và tuyển huyện:** Đến năm 2020, duy trì 100% các bệnh viện có khoa Y học cổ truyền.

- **Bộ phận Khám chữa bệnh y học cổ truyền ở tuyến xã:** 100% Trạm y tế xã có bộ phận khám chữa bệnh y học cổ truyền vào năm 2020.

*** Các cơ sở Y học cổ truyền ngoài công lập:** Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, nước ngoài đầu tư thành lập các loại hình khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền.

3.7. Bổ sung lĩnh vực Dân số - Phát triển:

Mạng lưới Dân số của tỉnh bao gồm: Chi cục Dân số và 9 Trung tâm Dân số tuyển huyện trực thuộc Chi cục Dân số tỉnh. Duy trì viên chức chuyên trách dân số xã trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và chịu sự quản lý về mặt chuyên môn của Trung tâm Dân số huyện.

3.8. Phát triển mạng lưới sản xuất, kiểm nghiệm và phân phối thuốc:

- Nâng cao năng lực của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh: Duy trì Hệ thống Quản lý chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn GLP, ISO/IEC 17025:2005.

- 100% kho Dược bệnh viện đạt nguyên tắc “Thực hành bảo quản tốt - GSP” vào năm 2020.

- 100% bệnh viện có dược sĩ đại học chuyên trách làm công tác dược lâm sàng đạt vào năm 2030.

- Duy trì tỷ lệ 100% khoa Dược các bệnh viện được chuẩn hóa về trang thiết bị và kho lưu trữ thuốc;

- Đến năm 2020: 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có mô hình vườn thuốc nam đáp ứng theo tiêu chí Quốc gia về y tế cơ sở.

- Đến năm 2020: 100% quầy thuốc, nhà thuốc đạt GPP và duy trì tỷ lệ các doanh nghiệp đạt nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” là 100%.

3.9. Điều chỉnh quy hoạch phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị và bổ sung quy hoạch sử dụng đất:

*** Cơ sở vật chất, trang thiết bị:**

- Hoàn chỉnh việc hiện đại hóa các bệnh viện tuyến tỉnh, đầu tư nâng cấp đạt chuẩn quốc gia các trung tâm y tế dự phòng và chuyên ngành tuyến tỉnh. Mua sắm trang thiết bị kỹ thuật, thiết bị truyền thông cho các đơn vị theo quy định của Bộ Y tế. Tăng cường đầu tư, nâng cấp, bổ sung thêm chức năng kiểm chuẩn trang thiết bị y tế cho các đơn vị trong ngành.

- Xây dựng mới bệnh viện đa khoa tỉnh tại vị trí mới; cải tạo bệnh viện đa khoa tỉnh hiện tại để thành lập Bệnh viện Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng - Mắt, BV Điều dưỡng - Phục hồi chức năng và Trung tâm y tế thành phố Trà Vinh theo quy mô được phê duyệt.

- Đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp các Trung tâm y tế, đảm bảo 100% Trung tâm y tế tuyến huyện được đầu tư trang thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế.

Đầu tư xây dựng và nâng cấp 45 Trạm y tế xã theo Đề án đã được phê duyệt.

*** Bổ sung quy hoạch sử dụng đất cho các cơ sở y tế:** Đến năm 2020 cần bổ sung thêm 20,0975 ha, trong đó:

- Nhu cầu bổ sung thêm cho các đơn vị tuyến tỉnh là: 18,6 ha.

- Nhu cầu bổ sung thêm cho các Trung tâm y tế tuyến huyện là: 1,4975 ha.

3.10. Điều chỉnh Quy hoạch phát triển mạng lưới An toàn thực phẩm:

Nâng cao năng lực hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm từ tỉnh đến tuyến xã đủ năng lực quản lý và kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh.

- Đến năm 2020: 95% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, 100% người quản lý, 80% người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm.

- Đến năm 2020: Ưu tiên tăng cường năng lực khoa an toàn thực phẩm và mạng lưới tuyến xã tại một số khu trọng điểm như: Khu Kinh tế Định An và 3 Khu Công nghiệp: Long Đức, Cầu Quan, Cỏ Chiên.

- Đến năm 2020: 100% cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm quy mô công nghiệp, tập trung được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Đến năm 2020: 80% cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 100% bếp ăn tập thể được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Đến năm 2020: giảm 30% số vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính từ 30 người mắc trở lên được ghi nhận so với trung bình giai đoạn 2012-2016. Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính được ghi nhận dưới 5 người/100.000 dân.

- Mạng lưới Quản lý an toàn thực phẩm:

+ Tuyến tỉnh: Xây dựng trụ sở làm việc và bố trí nhân lực theo quy định cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Tuyến huyện: Khoa an toàn thực phẩm trực thuộc Trung tâm Y tế huyện.

+ Tuyến xã: Bố trí nhân viên của Trạm Y tế xã phụ trách công tác an toàn thực phẩm.

3.11. Điều chỉnh lĩnh vực tài chính y tế:

- Tăng tỷ trọng các nguồn tài chính công cho y tế: Bảo đảm mức chi thường xuyên của trạm y tế đạt mức tối thiểu 25 triệu đồng/năm vào năm 2020. Tiếp tục tăng chi từ ngân sách nhà nước cho y tế theo đúng Nghị quyết 18-NQ/QH trong đó ưu tiên chi cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% trong tổng chi cho y tế.

- Nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng các nguồn tài chính y tế: 10% - 15% đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực; 35% - 40% đầu tư cho nâng cấp về trang thiết bị y tế; số còn lại đầu tư cho nâng cấp về cơ sở vật chất...

- Tăng cường kiểm soát chi phí y tế: Ban hành và thực hiện các quy định về minh bạch hóa và chuẩn hóa việc xác định chi phí và giá thành dịch vụ y tế tại từng tuyến, từng hạng đơn vị.

3.12. Bổ sung Quy hoạch hệ thống thông tin y tế:

Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động y tế nhằm nâng cao chất lượng quản lý, điều hành cũng như hoạt động chuyên môn của ngành Y tế Trà Vinh, góp phần cùng các ngành và địa phương thực hiện mục tiêu Chính phủ điện tử tại địa phương; phân đầu:

- Đến hết năm 2017, hoàn thành việc xây dựng và triển khai phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý y tế, 100% đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh sử dụng các phần mềm chuyên ngành để quản lý, báo cáo; các cơ sở y tế hạng II trở lên trên địa bàn thành lập phòng Công nghệ thông tin.

- Đến năm 2018, 100% các đơn vị y tế có trang thông tin điện tử và được tích hợp trên cổng thông tin điện tử Sở Y tế.

- Đến năm 2018, 100% các cơ sở y tế trên địa bàn tuân thủ thực hiện lập kế hoạch dựa trên dữ liệu, thông tin đã được đơn vị cập nhật, lưu trữ, xử lý.

- Đến năm 2019, 100% việc điều hành, xử lý giải quyết văn bản giữa các đơn vị y tế trong tỉnh và Sở Y tế được thực hiện qua mạng Internet, và được vận hành tích hợp trong hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành chung.

- Đến năm 2020, 100% số đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh bố trí tối thiểu 1% ngân sách đầu tư cho phát triển công nghệ thông tin.

- Thành lập tổ Quản lý thông tin y tế thuộc Sở Y tế.

- Đến năm 2020, hoàn thành việc triển khai hệ thống giao ban trực tuyến và hệ thống khám chữa bệnh y tế từ xa (Telemedicine).

3.13. Bổ sung Quy hoạch Quản lý, điều hành hệ thống y tế:

- Xây dựng Đề án tổng thể về đổi mới quản trị hệ thống y tế tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Thiết lập và duy trì hệ thống các chỉ tiêu đánh giá và thường xuyên theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động triển khai thực hiện chính sách, kế hoạch y tế trên địa bàn.

- Kiện toàn mô hình tổ chức mạng lưới y tế các tuyến.

- Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và huy động sự tham gia của các bên liên quan.

3.14. Định hướng đến năm 2030:

Phát triển hoàn thiện hệ thống y tế Trà Vinh theo hướng hiện đại, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế có chất lượng. Hệ thống y tế của tỉnh vừa phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục và thống nhất trong hoạt động chuyên môn từng tuyến; phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, giữa dự phòng với điều trị, giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt, giữa các địa phương trong tỉnh.

*** Lĩnh vực y tế dự phòng:**

Lĩnh vực y tế dự phòng tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hóa. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tiếp tục đầu tư nâng cấp, đặc biệt hệ thống labo xét nghiệm chuyên ngành để đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.

Duy trì >95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin, giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi xuống 2‰, tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi <2‰ vào năm 2030.

*** Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng:**

Thành lập mới bệnh viện Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng - Mắt và Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng nâng tổng số bệnh viện tuyến tỉnh lên 08 bệnh viện, tỉ lệ giường bệnh/10.000 dân đạt 25,6 vào năm 2030.

*** Mạng lưới y tế cơ sở:**

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực. Phát triển mô hình bác sỹ gia đình. Củng cố và nâng cao chất lượng Trạm y tế xã.

*** Lĩnh vực đào tạo, nhân lực y tế:**

Phân đầu đến năm 2030 có 50 nhân viên y tế/10.000 dân, 12 bác sỹ và 2,5 dược sỹ đại học/10.000 dân. Tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên đạt tỷ lệ 60% tổng số cán bộ y tế vào năm 2030.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Giải pháp về tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực y tế:

1.1. Giải pháp về tổ chức và quản lý:

Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ với chất lượng ngày càng cao. Quan tâm phát triển các dịch vụ y học với công nghệ, kỹ thuật cao; phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, kết hợp phát triển y học hiện đại với y học cổ truyền. Thúc đẩy các cơ sở y tế công lập, ngoài công lập phát triển về quy mô và chất lượng, nâng cấp các cơ sở y tế đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Hoàn thiện tổ chức hệ thống y tế theo các quy hoạch chung và quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt và các văn bản quy định về tổ chức bộ máy trong hệ thống y tế của Chính phủ, của Bộ Y tế, của các Bộ, ngành chức năng song cần phải đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Tiếp tục đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế, đặc biệt là mạng lưới y tế cơ sở và y tế dự phòng. Củng cố hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy Dân số, Phòng Y tế và từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy an toàn thực phẩm.

Chú trọng phát triển hệ thống thông tin y tế tại các đơn vị, thuộc các tuyến với việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại nhằm đáp ứng đầy đủ, chính xác, kịp thời nhu cầu thông tin phục vụ quản lý, điều hành và giám sát thực hiện các hoạt động y tế trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính nhằm cải thiện, tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân.

1.2. Phát triển nguồn nhân lực y tế:

Rà soát nhân lực về số lượng, cơ cấu, trình độ phát hiện những bất cập trong bố trí, sử dụng nhân lực của các cơ sở y tế. Xác định nhu cầu về nhân lực của từng cơ sở y tế, từng lĩnh vực, từng tuyến. Xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng để điều chỉnh đội ngũ nhân viên y tế phù hợp cho từng đơn vị, từng lĩnh vực, từng tuyến và trong toàn hệ thống với tầm nhìn cả ngắn hạn và dài hạn. Huy động nhân viên y tế đã nghỉ hưu tham gia công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân trên địa bàn.

Xây dựng các chính sách thu hút, đãi ngộ vượt trội để tích cực phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ thống y tế toàn tỉnh. Tinh giản bộ máy, phát huy hiệu lực hiệu quả của tổ chức, bộ máy. Triển khai rộng rãi các hợp đồng gói dịch vụ đối với các dịch vụ sử dụng lao động phổ thông, lao động kỹ thuật đơn giản; xây dựng kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, trình độ quản lý cho nhân viên y tế.

Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nâng cao trình độ; tập trung đào tạo có chọn lọc và đào tạo có trọng tâm, định hướng đối với một số chức danh chuyên môn gắn với đào tạo cán bộ quản lý.

2. Giải pháp đầu tư, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho y tế:

Đề xuất Trung ương tăng định mức đầu tư ngân sách nhà nước cho y tế đặc biệt là với vùng đặc biệt khó khăn, vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống. Tăng cường vận động, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn viện trợ quốc tế.

Đổi mới tài chính bệnh viện, tìm hiểu, nghiên cứu để từng bước ứng dụng cơ chế chi trả dịch vụ y tế tại bệnh viện hiện đại song vẫn phù hợp với điều kiện thực tế.

Tăng cường kiểm soát chi phí y tế, đặc biệt là chi phí cho dịch vụ bệnh viện, giảm thiểu tình trạng lạm dụng dịch vụ y tế nhất là các dịch vụ kỹ thuật cao, dịch vụ được đầu tư từ nguồn xã hội hóa; ban hành và thực hiện các quy định về minh bạch hóa, chuẩn hóa việc xác định chi phí, giá thành dịch vụ y tế.

Chủ động xây dựng các đề án phát triển từng lĩnh vực nhằm cụ thể hóa Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Lập dự toán tổng hợp nhu cầu đầu tư kinh phí trong đó xác định rõ các nguồn cần huy động; khuyến khích và ban hành các cơ chế thu hút đối với các thành phần kinh tế trong đầu tư cho hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh.

Phân kỳ đầu tư và nguồn vốn:

- Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn năm 2017 - 2020 cho việc thực hiện Quy hoạch là 2.290,035 tỷ đồng, trong đó:

+ Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất: 1.342,766 tỷ đồng, trong đó năm 2017 đã thực hiện được 80 tỉ đồng (đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Trà Cú).

+ Đầu tư cho trang thiết bị: 787,269 tỷ đồng.

+ Tiết kiệm trong đầu tư: 160 tỷ đồng.

- Trong đó, nhu cầu phân bổ kinh phí hàng năm giai đoạn năm 2017 - 2020 như sau:

+ Năm 2017: 150,2 tỷ đồng.

+ Năm 2018: 528,34 tỷ đồng.

+ Năm 2019: 814,44 tỷ đồng.

- + Năm 2020: 637,055 tỷ đồng.
- + Tiết kiệm 160 tỷ đồng.
- Nguồn vốn: kinh phí trên được huy động từ các nguồn:
 - + Kinh phí huy động từ nguồn ngân sách địa phương: 10%.
 - + Kinh phí huy động từ các nguồn tổ chức quốc tế, nguồn vốn vay ODA 50%.
 - + Kinh phí huy động từ xã hội hóa: 40%.

3. Giải pháp phát triển khoa học và công nghệ:

Từng bước hiện đại hoá kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán hoá sinh, vi sinh, miễn dịch, di truyền và sinh học phân tử. Xây dựng một số labo xét nghiệm và áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong phòng bệnh, khám chữa bệnh và điều hành quản lý bệnh viện; phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý ngành từ tỉnh tới xã. Thiết lập mạng thông tin giữa Sở Y tế và các đơn vị trong tỉnh nhằm đảm bảo công tác thông tin, phục vụ quản lý; áp dụng có hiệu quả các phương pháp khoa học công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải y tế.

4. Giải pháp quản lý nhà nước về y tế:

- Nâng cao năng lực hoạch định chính sách và lập kế hoạch triển khai các chính sách về y tế.
- Nâng cao năng lực và hiệu quả theo dõi, giám sát thực hiện chính sách y tế: Thiết lập và duy trì hệ thống chỉ tiêu và thường xuyên theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động thực hiện chính sách, kế hoạch y tế trên địa bàn; thực hiện các biện pháp giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng lạm dụng trong chỉ định thuốc và sử dụng dịch vụ kỹ thuật cao giúp người bệnh hạn chế các khoản chi phí y tế không cần thiết.

5. Tăng cường cam kết chính trị và xã hội hóa công tác y tế trên địa bàn:

Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập, tạo điều kiện bình đẳng giữa các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; ban hành các chính sách đặc thù của địa phương nhằm tăng cường thu hút đầu tư, mở rộng liên doanh, liên kết để phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị cho các cơ sở y tế trong tỉnh và những chính sách ưu đãi trong bố trí quỹ đất, đào tạo, đãi ngộ, sử dụng... đối với nhân lực y tế nhằm thu hút, giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương; luân chuyển nhân viên y tế giữa các tuyến, các khu vực trong tỉnh để khắc phục những bất cập trong phân bố nhân lực y tế trên địa bàn hiện nay; tăng cường vai trò lãnh đạo, tổ chức thực hiện của các cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp liên ngành trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh, đặc biệt các cơ sở y tế đầu ngành trong mọi lĩnh vực y tế: Khám chữa bệnh; dự phòng; đào tạo; nghiên cứu, sản xuất...

nhằm chia sẻ, trao đổi học tập kinh nghiệm. Tăng cường quan hệ hợp tác y tế với các tổ chức quốc tế, các nước, các viện, các trường trong khu vực và trên thế giới. Tranh thủ mọi sự hợp tác, hỗ trợ về kinh phí, kỹ thuật trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao... từ các đối tác trong và ngoài nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan công bố Điều chỉnh Quy hoạch và cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quyết định hoặc tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Triển khai, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ ngành y tế thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản các đề án, dự án mới về phát triển y tế ở từng lĩnh vực.

- Xây dựng dự toán kinh phí đầu tư kế hoạch trung hạn và hàng năm của các đơn vị y tế gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Chỉ đạo các đơn vị y tế xây dựng dự án triển khai thực hiện quy hoạch; kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Khai thác các nguồn vốn viện trợ triển khai thực hiện Quy hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính trong việc cân đối vốn đầu tư kế hoạch trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách cấp cho ngành y tế thực hiện quy hoạch.

3. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế trong việc bố trí đảm bảo nguồn vốn chi hoạt động thường xuyên và thực hiện quy hoạch theo tiến độ hàng năm.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng và giám sát thực hiện các quy định về bảo vệ, phòng chống ô nhiễm môi trường nhằm ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm bệnh tật.

5. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Y tế tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế đảm bảo tinh gọn, hoạt động có hiệu quả.

6. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Y tế xây dựng Dự án ứng dụng công nghệ thông tin cho ngành Y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Y tế triển khai các đề tài nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong khám, chữa bệnh, xử lý nước thải, rác thải và phát triển các bài thuốc dân tộc.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp với Sở Y tế kiện toàn và củng cố mạng lưới các cơ sở Y tế học đường và triển khai các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe học đường.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chủ trì phối hợp với Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên - Môi trường, các sở, ngành tỉnh có liên quan bố trí đủ quỹ đất để xây dựng mới theo quy hoạch; có biện pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư cho các trạm y tế xã.

Điều 2. Giao sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống Y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 10/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

(Đính kèm 13 phụ lục)

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Ban LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng nghiên cứu;
- TT Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KGVX. 26

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kim Ngọc Thái



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số .1901../QĐ-UBND ngày 09./10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Phụ lục 01: Các đơn vị y tế Dự phòng tuyến huyện đến năm 2020

1. Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh	
2. Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	6. Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè
3. Trung tâm Y tế huyện Càng Long	7. Trung tâm Y tế huyện Trà Cú
4. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	8. Trung tâm Y tế huyện Cầu Ngang
5. Trung tâm Y tế huyện Tiểu Cần	9. Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải

Phụ lục 02: Nhu cầu đầu tư bệnh viện tuyến tỉnh đến năm 2020

ST T	ĐƠN VỊ	Số giường bệnh năm 2016	Đến năm 2020		Quỹ đất cần (m ²)	Ghi chú
			Giường bệnh	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	500	700	1.600	165.000	Xây mới
2	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	100	100			
3	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	150	150	100	8.000	Mở rộng (lấy khu đất của Sở LĐ-TB và XH)
4	Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi	200	400			
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	200	300	50	10.000	Mở rộng
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần	200	300	50		Mở rộng
	Cộng	1.350	1.950	1.800	183.000	



Phụ lục 03: Nhu cầu đầu tư các Trung tâm y tế huyện đến năm 2020

ST T	ĐƠN VỊ	Số giường bệnh năm 2016	Đến năm 2020		Quỹ đất cần (m ²)	Ghi chú
			Giường bệnh	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	0	50	120	11.475	Xây mới
2	Trung tâm y tế huyện Trà Cú	100	200	101,4		Mở rộng
3	Trung tâm y tế thị xã Duyên Hải	100	200	60		Mở rộng
4	Trung tâm y tế Thành phố Trà Vinh	-	100	-		Cải tạo từ BVĐK tỉnh cũ
	Cộng	200	550	281,4	11.475	

**Phụ lục 04: Nhu cầu đầu tư các Trung tâm dân số tuyến huyện
đến năm 2020**

ST T	ĐƠN VỊ	Kinh phí (tỷ đồng)	Quỹ đất cần (m ²)	Ghi chú
1	Trung tâm dân số huyện Duyên Hải	3	2.000	Xây mới
2	Trung tâm dân số huyện Trà Cú	3	1.500	Xây mới
	Cộng	6	3.500	



Phụ lục 05: Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị của các trạm y tế và phòng khám đa khoa khu vực các huyện giai đoạn 2017-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Giai đoạn 2017-2020					Ghi chú
		Số phòng khám	Tổng kinh phí	Xây dựng mới	Sửa chữa, nâng cấp	Mua trang thiết bị	
TP.Trà Vinh							
1	Trạm Y tế Phường 1		6	5,3		0,7	
2	Trạm Y tế Phường 3		6	5,3		0,7	
3	Trạm Y tế Phường 4		6	5,3		0,7	
4	Trạm Y tế Phường 8		0,8		0,8		
5	Trạm Y tế Phường 9		2,3		2,3		
6	Trạm Y tế xã Long Đức		0,8		0,8		
Huyện Càng Long							
7	Trạm Y tế TT Càng Long		6	5,3		0,7	
8	PKĐKKV Nhị Long		6	5,3		0,7	
9	Trạm Y tế xã An Trường A		6	5,3		0,7	
10	Trạm Y tế xã Đại Phúc		6	5,3		0,7	
11	Trạm Y tế xã Đại phước		2,3		2,3		
Huyện Châu Thành							
12	Trạm Y tế TT Châu Thành		6	5,3		0,7	
13	Trạm Y tế xã Phước Hảo		6	5,3		0,7	
14	Trạm Y tế xã Hưng Mỹ		6	5,3		0,7	
15	Phân Trạm Y tế Cồn Cò - Hưng Mỹ		6	5,3		0,7	
16	Trạm Y tế xã Lương Hoà A		0,8		0,8		
17	Trạm Y tế xã Hoà Minh		0,8		0,8		
18	Trạm Y tế xã Thanh Mỹ		6	5,3		0,7	
19	Trạm Y tế xã Long Hoà		2,3		2,3		
20	Trạm Y tế xã Mỹ Chánh		0,8		0,8		
Huyện Cầu Ngang							
21	Trạm Y tế TT Mỹ Long		6	5,3		0,7	
22	Trạm Y tế TT Cầu Ngang		6	5,3		0,7	
23	Trạm Y tế xã Hiệp Mỹ Tây		6	5,3		0,7	
24	Trạm Y tế xã Thuận Hoà		6	5,3		0,7	
25	Trạm Y tế xã Trường Thọ		6	5,3		0,7	
26	Trạm Y tế xã Kim Hoà		0,8		0,8		

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Giai đoạn 2017-2020					Ghi chú
		Số phòng khám	Tổng kinh phí	Xây dựng mới	Sửa chữa, nâng cấp	Mua trang thiết bị	
27	Trạm Y tế xã Thanh Hoà Sơn		0,8		0,8		
	Huyện Cầu Kè						
28	Trạm Y tế TT Cầu Kè		6	5,3		0,7	
	Trạm Y tế xã Tam Ngãi		0,8		0,8		
29	Trạm Y tế xã Ninh Thới		0,8		0,8		
30	Trạm Y tế xã An Phú Tân		0,8		0,8		
	Huyện Trà Cú						
31	Trạm Y tế TT Định An		6	5,3		0,7	
32	Trạm Y tế xã Thanh Sơn		0,8		0,8		
33	Trạm Y tế xã Ngọc Biên		6	5,3		0,7	
34	Trạm Y tế xã Kim Sơn		6	5,3		0,7	
35	Trạm Y tế xã An Quảng Hữu		6	5,3		0,7	
36	Trạm Y tế xã Hàm Giang		6	5,3		0,7	
37	Trạm Y tế xã Long Hiệp		0,8		0,8		
	Thị xã Duyên Hải						
38	Trạm Y tế xã Long Khánh		6	5,3		0,7	
39	Trạm Y tế TT Long Thành		6	5,3		0,7	
	Huyện Duyên Hải						
40	Trạm Y tế xã Ngũ Lạc		0,8		0,8		
41	Trạm Y tế xã Đôn Xuân		0,8		0,8		
42	Trạm Y tế xã Long Hữu		6	5,3		0,7	
43	Trạm Y tế xã Đôn Châu		6	5,3		0,7	
	Huyện Tiểu Cần						
44	Trạm Y tế xã Hiếu Tử		0,8		0,8		
45	Trạm Y tế xã Ngãi Hùng		0,8		0,8		
	Tổng cộng		181,7	143,1	19,7	18,9	



Phụ lục 06: Nhu cầu đầu tư kinh phí trong xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị của các đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng tuyến tỉnh

ST T	Tên đơn vị	Giai đoạn năm 2017-2020			Quỹ đất (m ²)
		Xây dựng hạ tầng	Trang thiết bị	Tổng số	
		(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	
1	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2,2	0	2,2	
2	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	1,5	0	1,5	
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14,966	2,269	17,235	3.000
	Cộng	18,666	2,269	20,935	3.000

Phụ lục 07: Quy mô giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh và tuyến huyện đến năm 2030 (không tính phòng khám đa khoa khu vực)

Nội dung	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2030
Dân số trung bình	1.067.000	1.216.500	1.466.500
Giường bệnh/10.000 dân	17,3	21,9	25,6
Tổng số giường bệnh (trừ Trạm Y tế), trong đó:	1.820	2.670	3.750
- Tuyến tỉnh	1.350	1.950	2.800
- Tuyến huyện	470	720	950
Tổng số giường bệnh ngoài công lập	30	100	300



Phụ lục 08: Nhu cầu giường bệnh, nâng hạng Bệnh viện tuyến tỉnh đến năm 2030

TT	ĐƠN VỊ	Năm 2016		2017 - 2020		2021 - 2030	
		Giường bệnh	Hạng Bệnh viện	Giường bệnh	Hạng Bệnh viện	Giường bệnh	Hạng Bệnh viện
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	500	II	700	I	1.000	I
2	Bệnh viện Sản Nhi	200	II	400	II	400	II
3	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	100	III	100	III	100	II
4	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	150	III	150	II	200	II
5	Bệnh viện RHM-TMH-Mắt	-	-	-	-	100	III
6	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	-	-	-	-	300	III
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	200	III	300	II	350	II
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần	200	III	300	II	350	II
	Tổng	1.350		1.950		2.800	

Phụ lục 09: Nhu cầu giường bệnh, nâng hạng Trung tâm y tế tuyến huyện đến năm 2030

TT	ĐƠN VỊ	Năm 2016		2017 - 2020		2021 - 2030	
		Giường bệnh	Hạng Bệnh viện	Giường bệnh	Hạng Bệnh viện	Giường bệnh	Hạng Bệnh viện
1	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	100	III	200	II	250	II
2	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	70	III	70	III	100	III
3	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	100	III	100	III	150	II
4	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	100	III	100	III	150	II
5	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	100	III	200	II	200	II
6	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	-	-	50	III	100	III
	Tổng	470		720		950	



Phụ lục 10: Định hướng phát triển Trạm Y tế xã đến năm 2020

T T	HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Năm 2016			Giai đoạn 2017 - 2020		
		Số Trạm Y tế	Giường bệnh	Xã đạt tiêu bộ chí QG	Số Trạm Y tế	Giường bệnh	Xã đạt bộ tiêu chí QG
1	Thành phố Trà Vinh	11	60	10/10	11	55	10/10
2	Huyện Càng Long	14	80	10/14	14	70	14/14
3	Huyện Châu Thành	15	85	12/14	15	80	14/14
4	Huyện Trà Cú	17	100	17/17	17	85	17/17
5	Huyện Tiểu Cần	12	75	11/11	12	65	11/11
6	Huyện Cầu Kè	11	55	8/11	11	55	11/11
7	Huyện Cầu Ngang	15	85	14/15	15	75	15/15
8	Huyện Duyên Hải	7	35	5/7	7	35	7/7
9	Thị xã Duyên Hải	7	40	6/7	7	35	7/7
	Tổng	109	615	93/106	109	555	106/106

Phụ lục 11: Nhu cầu giường bệnh, hạng của bệnh viện ngoài công lập đến năm 2030

T T	ĐƠN VỊ	Năm 2016		2017 - 2020		2021 - 2030	
		Giường bệnh	Hạng Bệnh viện	Giường bệnh	Hạng Bệnh viện	Giường bệnh	Hạng Bệnh viện
1	Bệnh viện Minh Tâm	30	III	30	III	100	III
2	Bệnh viện Tư nhân...	-	-	70	III	100	III
3	Bệnh viện Tư nhân....	-	-	-	-	100	III
	Tổng	30		100		300	



Phụ lục 12: Một số chỉ tiêu về nhân lực y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

ST T	CHỈ SỐ	Năm 2016		Giai đoạn 2017-2020					Giai đoạn 2021-2030				
		Số lượng	Tỉ lệ	Kỳ vọng toàn quốc	Tỉ lệ kỳ vọng tới năm 2020	Số lượng tới năm 2020	Số CB cần tuyển/ đào tạo trong giai đoạn	Số CB cần tuyển/ đào tạo trong giai đoạn	Kỳ vọng toàn quốc	Tỉ lệ kỳ vọng tới năm 2030	Số lượng tới năm 2030	Số CB cần tuyển/ đào tạo trong giai đoạn	Số CB cần tuyển/ đào tạo trong giai đoạn
	DÂN SỐ (người)	1.067.000		1.216.500					1.466.500				
1	Số CBYT/10.000 dân	3.376	31,6	-	35	4.258	882	220	-	50	7.333	3.075	307
2	Tỉ lệ BS/10.000 dân	686	6,4	9,0	8	973	287	72	>9	12	1.760	787	79
3	Tỉ lệ DSDH/10.000 dân	109	0,80	2,2	1,5	182	73	18	2,5	2,5	367	184	18
4	Tỉ lệ ĐD/BS trong các cơ sở điều trị (Ngành quản lý)	883/447	2,0	3,5	2,2	1141/520	258	65	>3,5	3,5	3328/951	2.057	205
5	CBYT có trình độ ĐH trở lên, trong đó:	1.206	35,7	-	40	1.703	497	124	-	60	4.400	2.696	270
5.1	<i>Đại học</i>	869	72,1	-	70	1.192	323	81	-	50	2.200	1.008	101
5.2	<i>Sau đại học</i>	337	27,9	-	30	511	174	43	-	50	1.100	589	59
6	Trạm y tế xã có BS trong biên chế làm việc tại trạm	99	90,4	90%	95	138	39	10	>90%	100	145	7	1
7	Trạm y tế có YSSN và NHS	105	96,8	95%	100	145	40	10	100%	100	145	0	0
8	Trạm y tế có CB làm YDHCT	90	84,9	100%	85	123	33	8	100%	100	145	22	2
9	Trạm y tế có CB CM được	109	100,0	100%	100	145	36	9	100%	100	145	0	0
10	Xã đạt Tiêu chí QG về y tế	95	87,73	80%	90	131	36	9	100%	100	145	15	1



Phụ lục 13: Tổng nhu cầu kinh phí đầu tư phát triển hệ thống y tế

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên đơn vị	Giai đoạn 2017 - 2020				Tổng cộng	Chia theo từng năm				
		Xây dựng hạ tầng	Trang thiết bị	Đào tạo	Tiết kiệm		2017	2018	2019	2020	Tiết kiệm
1	Đầu tư phát triển lĩnh vực QLNN										
	Sở Y tế	-	-	-	-	-					
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14,966	2,269	-	0	17,235			5,2	12,035	
	Chi cục dân số	-	-	-	-	-					
	Trung tâm dân số	6	-	-	-	6				6	
2	Đầu tư phát triển YTDP, TTCK										
	Trung tâm YTDP, Chuyên khoa tuyến tỉnh	3,7	0	0	0	3,7		3,7			
	TTYT dự phòng tuyến huyện	-	-	-	-	-					
3	Đầu tư phát triển lĩnh vực KCB										
	Đầu tư phát triển bệnh viện tuyến tỉnh	820	620	-	160	1.800	90	450	690	410	160
	Đầu tư phát triển bệnh viện tuyến huyện	342,2	145,2	-	-	281,4	60,2	74,64	65,24	81,32	
	Đầu tư phát triển PKĐKKV	-	-	-	-	-					
	Đầu tư phát triển trạm Y tế xã	161,9	19,8	-	-	181,7			54	127,7	
4	Đầu tư cho lĩnh vực Dược	-	-	-	-	-					
5	Đầu tư cho lĩnh vực đào tạo	-	-	-	-	-					
	Kinh phí đào tạo nâng cao, đào tạo liên tục	-	-	-	-	-					
6	Hệ thống CNTT	-	-	-	-	-					
7	Trung tâm Dân số - KHHGD huyện	-	-	-	-	-					
	Cộng	1.342,766	787,269	0	160	2.290,035	150,2	528,34	814,44	637,055	160